

Số: /QĐ-UBND

Vĩnh Thanh, ngày tháng 8 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Thuận,  
huyện Vĩnh Thạnh đến năm 2035**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 1672/QĐ-TTg ngày 30/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035;*

*Căn cứ Thông tư số 07/2016/TT-BXD ngày 01/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về “Các công trình hạ tầng kỹ thuật”;*

*Căn cứ Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 16/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng*

vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 27/6/2019 của UBND tỉnh Bình Định ban hành Quy định về lập, thẩm định, phê duyệt, quản lý thực hiện quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 35/2020/QĐ-UBND ngày 15/6/2020 của UBND tỉnh Bình Định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về lập, thẩm định, phê duyệt, quản lý thực hiện quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 27/6/2019 của UBND tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 04/01/2023 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất huyện Vĩnh Thạnh thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 3108/QĐ-UBND ngày 23/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng huyện Vĩnh Thạnh đến năm 2035;

Theo đề nghị của UBND xã Vĩnh Thuận tại Tờ trình số 32/TTr-UBND ngày 14/4/2023 về việc đề nghị thẩm định, phê duyệt Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Thuận đến năm 2035 và đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Tờ trình số 477/TTr-KT&HT ngày 07/8/2023.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thạnh đến năm 2035 với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên đồ án, vị trí, phạm vi ranh giới và quy mô lập quy hoạch

1.1. Tên đồ án: Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thạnh đến năm 2035.

1.2. Vị trí, phạm vi ranh giới, quy mô quy hoạch

- Thuộc ranh giới xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định.

Có giới cận như sau:

+ Phía Bắc giáp xã Vĩnh Hảo;

+ Phía Nam giáp xã Cửu An và xã Song An, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai và xã Vĩnh Quang;

+ Phía Đông giáp thị trấn Vĩnh Thạnh và xã Vĩnh Quang;

+ Phía Tây giáp xã Tú An, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai.

- Quy mô quy hoạch: 3.542,60 ha.

- Thời kỳ quy hoạch: Đến năm 2035, phân kỳ 5 năm.

2. Tính chất và mục tiêu quy hoạch

- Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Thuận nhằm phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của xã trong giai đoạn hiện nay và cụ thể hóa các đề án quy hoạch chung của tỉnh, của huyện và quy hoạch của các ngành trên địa bàn xã một cách đồng bộ.

- Tổ chức không gian tổng thể các khu chức năng, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội cho phù hợp với các dự án lân cận của cấp trên, phù hợp với tiềm năng, động lực phát triển kinh tế - xã hội của xã.

- Cụ thể hóa chủ trương phát triển kinh tế, xã hội của huyện Vĩnh Thạnh; Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ xã Vĩnh Thuận, nhiệm kỳ 2020 - 2025.

- Phát huy lợi thế về vị trí địa lý của xã để phát triển kinh tế - xã hội toàn diện, xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới.

- Xác lập quy mô quỹ đất để chuyển mục đích sử dụng và quyền sử dụng đất, khai thác hợp lý quỹ đất ít có giá trị sử dụng nhằm tạo nguồn tài chính để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Định hướng sử dụng đất của xã hàng năm một cách hợp lý.

- Làm cơ sở pháp lý cho việc quản lý xây dựng theo quy hoạch.

### **3. Quy mô dân số, lao động, các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu**

#### **3.1. Dự báo phát triển dân số, lao động**

- Tốc độ tăng dân số trung bình giai đoạn 2022 - 2025 là 0,93%/năm (trong đó: tăng tự nhiên là 0,93%/năm, tăng cơ học là 0%/năm); giai đoạn 2026 - 2035 là 0,93%/năm (trong đó: tăng tự nhiên là 0,93%/năm, tăng cơ học là 0%/năm).

- Dân số toàn xã đến năm 2025 là 1.756 người và đến năm 2035 là 1.927 người.

- Lao động: Nguồn lao động đến năm 2025 là 1.264 người, chiếm 72% dân số, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 75%; đến năm 2035 là 1.445 người, chiếm 75% dân số, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 85%.

#### **3.2. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu**

##### *a) Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế*

- Tốc độ tăng trưởng bình quân giá trị sản xuất giai đoạn 2021 - 2025: đạt 16,1% và giai đoạn 2026 - 2035 đạt 16,4%.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo giá trị sản xuất:

+ Đến năm 2025: Nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 65,3%; thương mại - dịch vụ chiếm 0,5%; tiểu thủ công nghiệp 34,2%;

+ Đến năm 2035: Nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 58%; thương mại - dịch vụ chiếm 1,5%; tiểu thủ công nghiệp 40,5%.

- Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2025 đạt 24,5 triệu đồng/người/năm và đến năm 2035 đạt từ 52 - 54 triệu đồng/người/năm.

*b) Chỉ tiêu kỹ thuật*

Các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật trong đồ án quy hoạch chung xây dựng xã thực hiện theo Điều 18 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ; Điều 34 Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021; QCVN 07:2016/BXD "Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật" và điều kiện ở địa phương, xác định các chỉ tiêu chủ yếu sau:

- Chỉ tiêu đất xây dựng:

- + Đất ở tại các khu dân cư mới tối thiểu: 25m<sup>2</sup>/người.
- + Đất công trình công cộng, dịch vụ tối thiểu: 5m<sup>2</sup>/người.
- + Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật: 5m<sup>2</sup>/người.
- + Đất cây xanh công cộng tối thiểu: 2m<sup>2</sup>/người.
- + Đất giao thông đối ngoại: Theo quy hoạch của huyện và tỉnh.

- Các chỉ tiêu kiến trúc:

- + Nhà ở trong các làng tầng cao trung bình từ 1 - 3 tầng.
- + Nhà chia lô mặt đường và khu trung tâm cao trung bình từ 1 - 5 tầng.
- + Các công trình văn hóa, giáo dục tầng cao trung bình từ 1 - 3 tầng.
- + Các công trình hành chính và các công trình công cộng khác cao trung bình từ 1 - 3 tầng.

- Quy định về quy mô tối thiểu các công trình công cộng, dịch vụ, kỹ thuật:

STT	Nội dung	Chỉ tiêu	Ghi chú
1	Trụ sở UBND xã	- Tổng diện tích đất: $\geq 1.000 \text{ m}^2$ . - Định mức diện tích đất sử dụng mỗi trụ sở: $\leq 400 \text{ m}^2$ .	Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
2	Cấp điện	- Tỷ lệ số hộ dùng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn: $\geq 95\%$ . - Chỉ tiêu cấp điện (giai đoạn dài hạn): + Điện năng: $\geq 200 \text{ kWh/người/năm}$ . + Chỉ tiêu cấp điện cho công trình công cộng: $\geq 15\%$ nhu cầu	Quyết định số 4293/QĐ- BCT ngày 28/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương

STT	Nội dung	Chỉ tiêu	Ghi chú
		sinh hoạt của xã hoặc cụm xã. + Phụ tải: $\geq 150$ W/người.	
3	Trường, điểm trường mầm non	- Bán kính phục vụ: $\leq 1$ km. - Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu: 50 chỗ/ 1.000 dân. - Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu: $\geq 12\text{m}^2/\text{chỗ}$ .	Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
4	Trường, điểm trường tiểu học	- Bán kính phục vụ: $\leq 1$ km. - Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu: 65 chỗ/ 1.000 dân. - Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu: $\geq 10\text{m}^2/\text{chỗ}$ .	Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
5	Trường THCS	- Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu: 55 chỗ/ 1.000 dân. - Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu: $\geq 10\text{m}^2/\text{chỗ}$ .	
6	Trạm y tế	- Không có vườn thuốc: Diện tích đất $500\text{m}^2/\text{trạm}$ . - Có vườn thuốc: Diện tích đất $1.000\text{m}^2/\text{trạm}$ .	
7	Văn hóa, thể thao công cộng (Các hạng mục văn hóa, thể thao công cộng phải kết hợp trong cùng nhóm công trình để đảm bảo sử dụng khai thác	- Nhà văn hóa $1.000\text{m}^2/\text{công trình}$ . - Phòng truyền thống $200\text{m}^2/\text{công trình}$ . - Thư viện $200\text{m}^2/\text{công trình}$ . - Hội trường 100 chỗ/công trình. - Cụm công trình, sân bãi thể thao $5.000\text{m}^2/\text{cụm}$ .	Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
8	Chợ, cửa hàng dịch vụ (Tùy theo đặc điểm địa phương có thể bố trí cho xã hoặc liên xã)	- 01 chợ/ xã với diện tích $1.500\text{m}^2$ . - 01 công trình/khu trung tâm $300\text{m}^2$ .	Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
9	Điểm phục vụ bưu chính viễn thông	01 điểm/xã với diện tích $150\text{m}^2/\text{điểm}$ .	
10	Cấp nước	- Nước cấp cho sinh hoạt: trường hợp cấp nước đến hộ gia đình	Thông tư số

STT	Nội dung	Chỉ tiêu	Ghi chú
		đảm bảo tối thiểu 60 lít/người/ngày đêm; trường hợp cấp nước đến vị trí lấy nước công cộng đảm bảo tối thiểu 40lít/người/ ngày đêm. - Nước cấp cho sản xuất tiểu thủ công nghiệp tại hộ gia đình $\geq 8\%$ lượng nước cấp cho sinh hoạt.	01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
11	Nghĩa trang	Diện tích nghĩa trang tập trung 0,04ha/1.000 người.	Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

#### 4. Phân khu chức năng

##### 4.1. Quy hoạch phát triển không gian

- Khu trung tâm xã Vĩnh Thuận: Theo đồ án Quy hoạch chung xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thạnh đến năm 2020, Khu trung tâm xã thuộc địa phận của 2 làng (Làng 1 và Làng 2) với tổng diện tích 28,2 ha là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa của xã, tập trung chủ yếu các công trình công cộng và khu dân cư. Hiện nay, khu trung tâm này cơ bản đã được đầu tư, lấp đầy. Định hướng quy hoạch mới: dịch chuyển khu Trung tâm xã thêm khoảng 4,4 ha về phía cầu Bến Lụa, tách khỏi khu dân cư nông thôn hiện trạng Làng 1 khoảng 12,6 ha. Từ đó, khu trung tâm xã có diện tích khoảng 20 ha thuộc địa phận của Làng 2, một phần Làng 3 là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa của xã. Tập trung chủ yếu các công trình như: Trụ sở UBND xã, Nhà làm việc ban chỉ huy quân sự xã, Nhà văn hóa xã...; các công trình công cộng quy hoạch mới: Nhà làm việc Công an xã, Hợp tác xã, nhà thi đấu đa năng xã, hoa viên cây xanh, khu thương mại - dịch vụ,...

- Khu dân cư nông thôn: Khu dân cư ở khu trung tâm xã, dọc theo đường liên xã, dọc suối Xem và suối Tà Niêng phát triển theo hình thái nhà ở kết hợp với kinh doanh dịch vụ; các điểm dân cư tập trung ở các thôn phát triển theo hình thái nhà vườn kết hợp sản xuất nông nghiệp. Hiện tại và trong tương lai, mỗi làng hình thành các công trình thiết yếu phục vụ đời sống nhân dân như: Nhà văn hóa, khu thể dục, thể thao,... đảm bảo bán kính phục vụ các điểm dân cư. Phát triển 10 điểm dân cư nông thôn mới bố trí ở 8 làng.

- Khu thương mại - dịch vụ: quy hoạch và xây dựng mới 2 điểm thương mại dịch vụ tại Làng 1 và Làng 3.

+ Khu thương mại dịch vụ ở Làng 3, vị trí giáp cầu Bến Lụa, diện tích 01 ha;

+ Cửa hàng bán lẻ xăng dầu ở Làng 1, diện tích 0,26 ha.

- Khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn: Được bố trí tại Làng 2, vị trí khu trung tâm hành chính xã, gồm các công trình: Trạm khuyến nông, chợ, cửa hàng, Hợp tác xã nông nghiệp...

- Khu sản xuất nông nghiệp: Tiếp tục phát triển các vùng trồng lúa, vùng trồng cây hoa màu cho năng suất cao như: đậu đen, đậu xanh, mỳ, bí đỏ, ngô, .... Phát triển hình thức chăn nuôi gia trại phù hợp với tập quán địa phương, phát triển lợi thế đất rừng lớn áp dụng mô hình chăn nuôi dưới tán cây rừng: gà thả đồi, heo rừng.... Định hướng phát triển các con vật nuôi chính: Bò, heo, dê, gà, vịt.

Khuyến khích các hộ dân ứng dụng mô hình chăn nuôi kết hợp trồng trọt theo mô hình kinh tế tuần hoàn, tận dụng phế, phụ phẩm trồng trọt làm thức ăn chăn nuôi; chất thải chăn nuôi lại trở thành phân bón hữu cơ cho cây trồng góp phần giảm chi phí đầu vào, tăng cao giá trị sản xuất. Từng bước hình thành các chuỗi liên kết bền vững với sự tham gia của doanh nghiệp, hợp tác xã, nông dân, phát triển theo hướng nông nghiệp sạch, hữu cơ bền vững.

Xã tập trung các tiến bộ khoa học kỹ thuật, hướng dẫn người dân trồng trọt, chăn nuôi có phương pháp bài bản, đảm bảo vệ sinh môi trường, hình thành mô hình kiểu mẫu trong tương lai nhân rộng thành nhiều mô hình, tạo động lực phát triển kinh tế bền vững,...

- Khu sản xuất lâm nghiệp: Đối với rừng tự nhiên tập trung giao khoán quản lý bảo vệ rừng và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng để quản lý bảo vệ. Đối với rừng sản xuất định hướng quy hoạch trồng rừng cây gỗ lớn và xây dựng cấp chứng chỉ rừng (FSC) trên địa bàn xã.

- Khu dự án điện gió xã Vĩnh Thuận: đối với rừng sản xuất và khu vực trồng cây hàng năm ở địa phận phía Tây của xã, giáp ranh với huyện Gia Lai (người dân Gia Lai hiện đang canh tác), bố trí dự án điện gió xã Vĩnh Thuận diện tích khoảng 504 ha nhằm khai thác điện gió, đồng thời cho phép người dân sản xuất nông nghiệp kết hợp.

- Khu đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng: thuộc địa phận Làng 1 (Khoảnh 1, tiểu khu 218a thuộc khu rừng phòng hộ quản lý bởi Ban quản lý xã Vĩnh Thuận); khu vực này đã được khảo sát khoáng sản đá thạch Anh.

- Khu đất làm bãi san lấp phục vụ xây dựng trên địa bàn xã: Diện tích 6,5 ha tại Làng 2, phía sau sân thể dục thể thao xã. Trong tương lai khi nhu cầu bãi san lấp trên địa bàn xã đáp ứng đủ, đất bãi san lấp có thể chuyển mục đích sử dụng thành đất ở phục vụ nhu cầu dân cư xã.

- Khu nghĩa trang nhân dân xã: Bố trí ở phía Đông Làng 1. Hiện tại, xã đã đóng cửa các khu nghĩa trang cũ, chỉ cho phép chôn ở vị trí nghĩa trang mới diện tích khoảng 4,2 ha, trong tương lai, sẽ dần dần di dời các khu mộ về nghĩa trang nhân dân xã.

#### 4.2. Quy hoạch hệ thống điểm dân cư, khu trung tâm

##### a) Quy hoạch khu trung tâm xã:

- Quy mô diện tích ranh giới khu trung tâm xã Vĩnh Thuận với diện tích 20 ha.

- Hình thức tổ chức nhà ở: Bố trí chủ yếu loại nhà ở kết hợp thương mại, dịch vụ dọc theo các trục đường chính của khu trung tâm. Dân cư phía trong bố trí nhà vườn.

TT	Loại đất	Diện tích (ha)	Ghi chú
	<b>Tổng diện tích</b>	<b>20,00</b>	
<b>1</b>	<b>Đất xây dựng</b>	<b>19,09</b>	
<b>1.1</b>	<b>Đất ở nông thôn</b>	<b>9,80</b>	
	Đất ở hiện trạng	9,10	Làng 2
	Đất ở mới	0,70	Làng 2
<b>1.2</b>	<b>Đất công cộng</b>	<b>3,41</b>	
	<b>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</b>	<b>0,72</b>	
	<i>Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Vĩnh Thuận</i>	0,35	Làng 2
	<i>Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Vĩnh Thuận</i>	0,05	Làng 2
	<i>Trạm khuyến nông</i>	0,12	Làng 2
	<i>Xây dựng nhà làm việc Công an xã Vĩnh Thuận</i>	0,11	Làng 2
	<i>Xây dựng Hợp tác xã Nông nghiệp xã Vĩnh Thuận</i>	0,10	Làng 2
	<b>Đất công trình giáo dục</b>	<b>1,23</b>	
	<i>Trường Mầm non Vĩnh Thuận</i>	0,29	Làng 2
	<i>Trường Tiểu học và THCS Vĩnh Thuận</i>	0,94	Làng 2
	<b>Đất công trình y tế</b>	<b>0,30</b>	
	<i>Trạm y tế</i>	0,30	Làng 2
	<b>Đất công trình văn hóa</b>	<b>0,95</b>	
	<i>Nhà văn hoá xã + Nhà thông tin xã</i>	0,13	Làng 2
	<i>Nhà văn hóa làng 2</i>	0,39	Làng 2
	<i>Nhà bia tưởng niệm liệt sĩ</i>	0,05	Làng 2
	<i>Bưu điện văn hóa xã</i>	0,07	Làng 2
	<i>Đài truyền thanh</i>	0,31	Làng 2
	<b>Đất dịch vụ thương mại</b>	<b>0,21</b>	
	<i>Chợ xã Vĩnh Thuận, cửa hàng</i>	0,21	Làng 2
<b>1.3</b>	<b>Đất cây xanh, thể dục thể thao</b>	<b>2,74</b>	
	<i>Sân Thể dục thể thao xã</i>	1,89	Làng 2
	<i>Nhà thi đấu đa năng xã Vĩnh Thuận</i>	0,10	Làng 2
	<i>Công viên kết hợp sân chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi</i>	0,75	Làng 2
<b>1.4</b>	<b>Đất xây dựng các chức năng khác</b>	<b>1,00</b>	
	Đất xây dựng khu thương mại dịch vụ xã	1,00	Làng 3
<b>1.5</b>	<b>Đất giao thông, hạ tầng kỹ thuật</b>	<b>2,14</b>	
	Đất xây dựng hệ thống điện khu dân cư mới	0,05	
	Đất giao thông + hạ tầng kỹ thuật khác	2,09	



<b>TT</b>	<b>Loại đất</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>2</b>	<b>Đất khác</b>	<b>0,91</b>	
	Đất sông ngòi, kênh rạch, mặt nước chuyên dùng	0,91	

*b) Quy hoạch khu dân cư mới và cải tạo các làng:*

Định hướng tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư mới và các khu dân cư cũ tại các làng:

- Điểm dân cư số 1 (Làng 1): Hiện trạng dân số Làng 1: 240 người, dự kiến đến năm 2035 khoảng 255 người. Khu dân cư Làng 1 chủ yếu là chính trang, ngoài ra quy hoạch mới 01 dự án ổn định khu dân cư Làng 1 với diện tích 0,5 ha.

- Điểm dân cư số 2 (Làng 2): Hiện trạng dân số Làng 2: 306 người, dự kiến đến năm 2035 khoảng 327 người. Khu dân cư Làng 2 chủ yếu là chính trang, ngoài ra quy hoạch mới 01 dự án ổn định khu dân cư Làng 1 với diện tích 0,7 ha.

- Điểm dân cư số 3 (Làng 3): Hiện trạng dân số Làng 3: 212 người, dự kiến đến năm 2035 khoảng 244 người. Khu dân cư Làng 3 chủ yếu là chính trang, ngoài ra quy hoạch mới 02 dự án ổn định khu dân cư Làng 1 với diện tích 0,7 ha và 0,4 ha.

- Điểm dân cư số 4 (Làng 4): Hiện trạng dân số Làng 4: 145 người, dự kiến đến năm 2035 khoảng 166 người. Khu dân cư Làng 4 chủ yếu là chính trang, ngoài ra quy hoạch mới 01 dự án ổn định khu dân cư Làng 4 với diện tích 0,7 ha.

- Điểm dân cư số 5 (Làng 5): Hiện trạng dân số Làng 5: 242 người, dự kiến đến năm 2035 khoảng 257 người. Khu dân cư Làng 5 chủ yếu là chính trang, ngoài ra quy hoạch mới 01 dự án ổn định khu dân cư làng 5 với diện tích 0,5 ha.

- Điểm dân cư số 6 (Làng 6): Hiện trạng dân số Làng 6: 127 người, dự kiến đến năm 2035 khoảng 189 người. Khu dân cư Làng 6 chủ yếu là chính trang, ngoài ra quy hoạch mới 02 dự án ổn định khu dân cư làng 6 với diện tích 0,6 ha và 1,5 ha.

- Điểm dân cư số 7 (Làng 7): Hiện trạng dân số 7: 216 người, dự kiến đến năm 2035 khoảng 237 người. Khu dân cư Làng 7 chủ yếu là chính trang, ngoài ra quy hoạch mới 01 dự án ổn định khu dân cư làng 7 với diện tích 0,7 ha.

- Điểm dân cư số 8 (Làng 8): Hiện trạng dân số 8: 236 người, dự kiến đến năm 2035 khoảng 254 người. Khu dân cư Làng 8 chủ yếu là chính trang, ngoài ra quy hoạch mới 01 dự án ổn định khu dân cư Làng 8 với diện tích 0,6 ha.

*c) Quy hoạch các công trình công cộng:*

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Hiện</b>	<b>Quy hoạch</b>	<b>Tăng</b>
-----------	-----------------	---------------	-------------	------------------	-------------

			trạng (m <sup>2</sup> )	(m <sup>2</sup> )	(+), giảm (-) (m <sup>2</sup> )
1	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Vĩnh Thuận	Làng 2	3.521,5	3.521,5	-
2	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Vĩnh Thuận (xã Đội)	Làng 2	500,0	500,0	-
3	Trạm khuyến nông	Làng 2	1.150,0	1.150,0	-
4	Nhà làm việc Công an xã Vĩnh Thuận	Làng 2		1.050,0	1.050,0
5	Hợp tác xã Nông nghiệp xã Vĩnh Thuận	Làng 2		1.000,0	1.000,0
6	Trường Mầm non Vĩnh Thuận	Làng 2	2.901,4	2.901,4	-
7	Trường Tiểu học và THCS Vĩnh Thuận	Làng 2	9.362,3	9.362,3	-
8	Trạm y tế	Làng 2	3.015,9	3.015,9	-
9	Nhà Văn hoá xã + Nhà thông tin xã	Làng 2	1.250,0	1.250,0	-
10	Nhà Văn hóa làng 1	Làng 1	1.691,5	1.691,5	-
11	Nhà Văn hóa làng 2	Làng 2	3.949,5	3.949,5	-
12	Nhà Văn hóa làng 3	Làng 3	914,5	914,5	-
13	Nhà Văn hóa làng 4	Làng 4	928,3	928,3	-
14	Nhà Văn hóa làng 5	Làng 5	844,3	844,3	-
15	Nhà Văn hóa làng 6	Làng 6	1.691,5	1.691,5	-
16	Nhà Văn hóa làng 7	Làng 7	3.282,7	3.282,7	-
17	Nhà Văn hóa làng 8	Làng 8	933,8	933,8	-
18	Nhà bia tưởng niệm liệt sĩ	Làng 2	450,0	450,0	-
19	Bru điện văn hóa xã	Làng 2	700,0	700,0	-
20	Đài truyền thanh	Làng 2	3.139,4	3.139,4	-
21	Chợ Vĩnh Thuận (Cửa hàng)	Làng 2	2.100,0	2.100,0	-
22	Sân Thể dục thể thao xã	Làng 2	18.900,0	18.900,0	-
23	Sân Thể dục thể thao làng 8	Làng 8	933,9	933,9	-
24	Nhà thi đấu đa năng xã Vĩnh Thuận	Làng 2		1.000,0	1.000,0
25	Sân Thể dục thể thao làng 1	Làng 1		1.000,0	1.000,0
26	Sân Thể dục thể thao làng 5	Làng 5		1.100,0	1.100,0
27	Công viên kết hợp sân chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi	Làng 2		7.490,0	7.490,0
	<b>Tổng cộng</b>		<b>62.160,5</b>	<b>74.800,5</b>	

## 5. Định hướng tổ chức không gian xã

### 5.1. Định hướng tổ chức hệ thống các công trình công cộng

a) *Trụ sở cơ quan*: Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Vĩnh Thuận giữ ổn định với diện tích 3.521,5 m<sup>2</sup>.

b) *Công trình y tế*: Trạm Y tế xã giữ ổn định với diện tích hiện có 3.015,9 m<sup>2</sup>. Trong thời gian tới, cần duy tu, sửa chữa thường xuyên hàng năm, đảm bảo công tác khám, chữa bệnh cho người dân địa phương.

c) *Công trình giáo dục*: Trên địa bàn xã có 02 điểm trường; gồm Trường Mầm non Vĩnh Thuận với diện tích 2.901,4 m<sup>2</sup>; Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Vĩnh Thuận với diện tích 9.362,3 m<sup>2</sup>. Trong thời gian đến cần đầu tư cơ sở vật chất phục vụ cho công tác dạy và học, đạt tiêu chuẩn quốc gia cấp I và nâng dần qua các năm.

d) *Công trình văn hoá - thể thao*

- *Nhà văn hoá và khu thể thao xã*:

+ Nhà văn hoá xã + Nhà thông tin xã: Giữ nguyên vị trí hiện trạng với diện tích 1.250 m<sup>2</sup>.

+ Khu thể thao xã: Sân Thể dục thể thao xã Vĩnh Thuận giữ ổn định với diện tích 18.900 m<sup>2</sup> đạt tiêu chuẩn quốc gia; Quy hoạch và xây dựng mới 1 sân Nhà thi đấu đa năng xã Vĩnh Thuận với diện tích 1.000 m<sup>2</sup>.

- *Nhà văn hoá và khu thể thao các làng*:

+ Nhà văn hoá các làng: Trên địa bàn xã đã ổn định, mỗi làng có một nhà văn hoá; diện tích các nhà văn hoá lần lượt là Làng 1 - 1.691,5 m<sup>2</sup>; Làng 2 - 3.949,5 m<sup>2</sup>; Làng 3 - 914,5 m<sup>2</sup>; Làng 4 - 928,3 m<sup>2</sup>; Làng 5 - 844,3 m<sup>2</sup>; Làng 6 - 1.691,5 m<sup>2</sup>; Làng 7 - 3.282,7 m<sup>2</sup>; Làng 8 - 933,8 m<sup>2</sup>.

+ Khu thể dục - thể thao các làng: Giữ nguyên vị trí sân thể dục thể thao tại Làng 8 với diện tích 934 m<sup>2</sup>. Trong tương lai cần đầu tư cơ sở vật chất phục vụ nhu cầu thể thao, giải trí cho người dân; Quy hoạch và xây dựng mới Sân thể dục thể thao Làng 1 với diện tích 1.000 m<sup>2</sup> và sân thể dục thể thao Làng 5 với diện tích 1.000 m<sup>2</sup>.

đ) *Công trình bưu điện*: Giữ nguyên hiện trạng với diện tích 700 m<sup>2</sup> tại trung tâm xã. Trong thời gian đến cần duy tu, bảo dưỡng hàng năm để phục vụ cho người dân địa phương.

e) *Công trình an ninh*:

- *Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Vĩnh Thuận (Xã đội)*: Ổn định với công trình hiện có với diện tích 500 m<sup>2</sup>.

- *Thao trường huấn luyện*: Diện tích 103.411,4 m<sup>2</sup> : ổn định tại Làng 1.

- *Quy hoạch và xây dựng mới nhà làm việc Công an xã*: với diện tích 1.050 m<sup>2</sup> tại khu trung tâm xã. Xây dựng các phòng chức năng, phòng làm việc và đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị đáp ứng nhu cầu làm việc.

g) *Công trình chợ*: diện tích đất bố trí công trình thương mại hiện trạng của xã là 2.100 m<sup>2</sup>. Hiện tại xã đã ổn định công trình cửa hàng, cần đầu

tư sửa chữa cơ sở vật chất, tái vận hành công trình. Quy hoạch bổ sung chợ Vĩnh Thuận tại vị trí cửa hàng hiện trạng, diện tích tối thiểu 1.500m<sup>2</sup>.

*h) Hợp tác xã nông nghiệp:* Quy hoạch và xây dựng mới Hợp tác xã nông nghiệp tại trung tâm xã với diện tích 1.000 m<sup>2</sup>, kết hợp thành khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn.

*i) Trạm khuyến nông:* Ổn định với công trình hiện có với diện tích 1.150 m<sup>2</sup>.

*k) Công trình công viên cây xanh:* Để phục vụ nhu cầu vui chơi, giải trí và sinh hoạt của người dân địa phương, quy hoạch mới công viên kết hợp sân chơi giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi với diện tích 7.500 m<sup>2</sup>.

*l) Công trình nhà bia tường niệm liệt sỹ:* Giữ nguyên hiện trạng với diện tích 450 m<sup>2</sup>.

5.2. Định hướng tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư mới và các làng hiện hữu.

*a) Đối với khu dân cư hiện trạng:*

- Khuyến khích tổ chức không gian, xây dựng công trình kế thừa bản sắc và kiến trúc truyền thống. Trong khuôn viên đất ở có nhà chính, nhà phụ (bếp, kho, sản xuất phụ...) và các công trình phụ riêng biệt, có sân vườn)...

- Diện tích lô đất ở hộ sản xuất nông nghiệp: Từ 200 m<sup>2</sup>/hộ trở lên.

- Diện tích lô đất ở hộ kinh doanh, hộ làm nghề: Từ 100 m<sup>2</sup>/hộ trở lên.

- Mật độ xây dựng tối thiểu 40%.

- Chiều cao tầng khuyến khích ≤ 3 tầng.

*b) Đối với khu dân cư mới:*

- Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu điểm dân cư nông thôn mới:

TT	Loại đất	(m <sup>2</sup> /người)
1	Đất xây dựng công trình nhà ở	30
2	Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ	5
3	Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật	5
4	Cây xanh công cộng	2

- Hình thái kiến trúc nhà ở:

+ Kiến trúc hiện đại, đặc trưng của điểm dân cư nông thôn mới mang dáng dấp của dân cư đô thị mới. Khuyến khích tổ chức không gian, xây dựng công trình kế thừa bản sắc và kiến trúc truyền thống. Trong khuôn viên đất ở có nhà chính, nhà phụ (bếp, kho, sản xuất phụ...) và các công trình phụ riêng biệt, có sân vườn...

+ Diện tích lô đất ở hộ sản xuất nông nghiệp: Từ 200m<sup>2</sup>/hộ trở lên.

+ Diện tích lô đất ở hộ kinh doanh, hộ làm nghề: Từ 100m<sup>2</sup>/hộ trở lên.

+ Mật độ xây dựng tối thiểu 60%.

+ Chiều cao tầng từ 1 đến 5 tầng.

5.3. Định hướng tổ chức các khu vực sản xuất, dịch vụ

5.3.1. *Phát triển sản xuất nông, lâm, thủy sản*

- Phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa ứng với các sản phẩm chủ lực, có lợi thế cạnh tranh, trọng tâm là khâu giống và thủy lợi, cơ giới hóa nông nghiệp, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp sang phi nông nghiệp.

- Áp dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, tăng giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích canh tác trên cơ sở thực hiện cơ cấu lại sản xuất nông, lâm, thủy sản gắn với xây dựng nông thôn mới.

- Phát triển nông nghiệp xã theo hướng bền vững trên các khía cạnh kinh tế, xã hội, môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; quản lý tốt các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

- Phát triển nông nghiệp toàn diện theo liên kết chuỗi bền vững, có mối quan hệ chặt chẽ với thương mại, dịch vụ và tiêu thụ sản phẩm với sự tham gia của doanh nghiệp, hợp tác xã, nông dân, phát triển theo hướng nông nghiệp sạch, hữu cơ bền vững.

a) *Trồng trọt:*

- Ngoài hệ thống thủy lợi hiện có, cần nâng cấp, mở rộng một số tuyến kênh mương thủy lợi nhằm tăng diện tích được tưới. Đồng thời gắn với việc cải tạo đồng ruộng, xây dựng hệ thống giao thông nội đồng, tổ chức đôn điền đòi thửa, tạo ra những thửa đất có diện tích phù hợp để đủ điều kiện áp dụng các biện pháp cơ giới trong sản xuất, không ngừng nâng cao năng suất lao động.

- Xây dựng các mô hình trình diễn sử dụng các giống mới, luân canh, xen canh, gối vụ; mở các lớp tập huấn về kỹ thuật trồng trọt cho nông dân; khuyến khích hình thành các câu lạc bộ nông dân sản xuất giỏi, tổ hợp tác, để trao đổi, học hỏi lẫn nhau.

- Hợp tác xã nông nghiệp sớm được hình thành và đi vào hoạt động làm cầu nối tổ chức ký kết hợp đồng bao tiêu sản phẩm cho nông dân với

các cơ sở chế biến, thương mại, tạo điều kiện cho nông dân yên tâm đầu tư phát triển sản xuất.

- Học hỏi các xã lân cận, bước đầu xây dựng các sản phẩm sạch, rau an toàn nhằm định hướng cung cấp cho thị trường sản phẩm chất lượng.

*b) Chăn nuôi:*

- Phát triển hình thức chăn nuôi gia trại phù hợp với tập quán địa phương, phát triển lợi thế đất rừng lớn áp dụng mô hình chăn nuôi dưới tán cây rừng: gà thả đồi, heo rừng.... Định hướng phát triển các con vật nuôi chính: Bò, heo, dê, gà, vịt.

- Khuyến khích các hộ dân ứng dụng mô hình chăn nuôi kết hợp trồng trọt theo mô hình kinh tế tuần hoàn, tận dụng phế, phụ phẩm trồng trọt làm thức ăn chăn nuôi; chất thải chăn nuôi lại trở thành phân bón hữu cơ cho cây trồng góp phần giảm chi phí đầu vào, tăng cao giá trị sản xuất.

*c) Quy hoạch lâm nghiệp:*

Quy hoạch đất lâm nghiệp trên địa bàn xã Vĩnh Thuận đến năm 2030 là 2.463,99 ha và ổn định đến năm 2035. Phương án quy hoạch canh tác lâm nghiệp như sau:

- Để phát huy lợi thế của rừng trong thời gian tới, địa phương cần quan tâm giao đất, khoán rừng cho người dân để có chủ quản lý cụ thể, góp phần vào công tác quản lý bảo vệ rừng ở địa phương ngày càng tốt hơn.

- Đối với diện tích đất đồi núi chưa sử dụng ở những vùng đất đủ điều kiện để đưa vào trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh tự nhiên nhằm tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương, góp phần tăng thêm thu nhập.

*d) Thủy sản:* Tận dụng diện tích 0,3 ha ao, bầu hiện có, tiến hành thả nuôi các loại cá, phục vụ nhu cầu của nhân dân địa phương.

Đối với những vùng có điều kiện nguồn nước mặt, cần có quy hoạch phát triển ao nuôi với quy mô hợp lý, gắn với bảo vệ môi trường, đồng thời đưa một số giống cá có giá trị kinh tế cao và áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật nuôi trồng nhằm nâng cao thu nhập cho người dân địa phương. Việc phát triển nuôi trồng thủy sản trên cơ sở các vùng nuôi đảm bảo không gây ô nhiễm nguồn nước.

*5.3.2. Quy hoạch phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề, dịch vụ - thương mại nông thôn*

*a) Quy hoạch mới 01 khu thăm dò, khai thác khoáng sản đá thạch anh:* Diện tích 11,8 ha tại Làng 1. Khu vực khảo sát thuộc khoảnh 1, Tiểu khu 218a thuộc khu rừng phòng hộ do Ban quản lý xã Vĩnh Thuận quản lý.

*b) Quy hoạch mới 02 điểm thương mại - dịch vụ:* Khu thương mại - dịch vụ ở Làng 3, vị trí giáp cầu Bến Lụa với diện tích 01 ha; cửa hàng bán lẻ xăng dầu với diện tích 0,26 ha tại Làng 1.

c) Quy hoạch mới 01 điểm dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn xã: Vị trí tại trung tâm xã có diện tích khoảng 0,1 ha.

d) Quy hoạch mới 01 điểm làm bãi san lấp phục vụ xây dựng trên địa bàn xã (mở đất): Diện tích 6,5 ha tại Làng 2, phía sau sân Thể dục thể thao xã Vĩnh Thuận. Trong tương lai khi nhu cầu bãi san lấp trên địa bàn xã đáp ứng đủ, đất bãi san lấp có thể chuyển mục đích sử dụng thành đất ở phục vụ nhu cầu dân cư xã.

e) Quy hoạch mới dự án phát triển điện gió: diện tích 504 ha ở khu vực giáp ranh phía Tây xã.

### 5.3.3. Quy hoạch cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất

- Đường trục chính nội đồng: Để phát triển sản xuất và phục vụ nhu cầu đi lại của người dân, cần bổ sung phát triển đường giao thông nội đồng và cầu bản qua suối: gồm đường bê tông xi măng vào các khu sản xuất các làng và 2 cầu bản qua suối Xem. Tổng diện tích đất dành cho giao thông khoảng 3,13 ha, dài khoảng 7,1 km. Các tuyến giao thông nội đồng đạt tiêu chuẩn cấp B theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Bộ Giao thông vận tải về giao thông.

- Hệ thống thủy lợi:

+ Hệ thống kè: Định hướng trong thời gian đến xây kè chống xói lở dọc suối Xem, suối Tà Dinh, kè chống xói lở dọc khu dân cư Làng 4, tổng diện tích 6,15 ha.

+ Đầu tư cơ sở vật chất, nâng cấp cho trạm cấp nước sinh hoạt, sản xuất xã Vĩnh Thuận.

### 6. Quy hoạch sử dụng đất

Diện tích, cơ cấu các loại đất: Tổng diện tích tự nhiên: 3.542,6 ha, gồm:

- Đất nông nghiệp: 3.281,7 ha.

- Đất xây dựng: 154,19 ha.

- Đất khác: 106,71 ha.

TT	Loại đất	Diện tích hiện trạng (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích quy hoạch đến 2035 (ha)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm (ha)
	<b>Tổng cộng</b>	<b>3.542,60</b>	<b>100</b>	<b>3.542,60</b>	<b>100</b>	<b>-</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>3.315,25</b>	<b>93,58</b>	<b>3.281,70</b>	<b>92,64</b>	<b>-33,55</b>
1.1	Đất trồng lúa	31,18	0,88	31,13	0,88	-0,05
1.2	Đất trồng trọt khác	814,18	22,98	786,58	22,20	-27,60
	<i>Đất trồng cây hằng năm</i>	<i>546,77</i>	<i>15,43</i>	<i>527,65</i>	<i>14,89</i>	<i>-19,12</i>

TT	Loại đất	Diện tích hiện trạng (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích quy hoạch đến 2035 (ha)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm (ha)
	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>	267,41	7,55	258,93	7,31	-8,48
1.3	Đất rừng sản xuất	1.255,89	35,45	1.249,99	35,28	-5,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	1.214,00	34,27	1.214,00	34,27	-
<b>2</b>	<b>Đất xây dựng</b>	<b>114,70</b>	<b>3,24</b>	<b>154,19</b>	<b>4,35</b>	<b>39,49</b>
<b>2.1</b>	<b>Đất ở nông thôn</b>	<b>44,51</b>	<b>1,26</b>	<b>57,21</b>	<b>1,61</b>	<b>12,70</b>
	Đất ở hiện trạng	44,51	1,26	44,51	1,26	-
	Đất ở mới	-	-	12,70	0,36	12,70
<b>2.2</b>	<b>Đất công cộng</b>	<b>4,23</b>	<b>0,12</b>	<b>4,44</b>	<b>0,13</b>	<b>0,21</b>
	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,52	0,01	0,72	0,02	0,21
	Đất công trình giáo dục	1,23	0,03	1,23	0,03	-
	Đất công trình y tế	0,30	0,01	0,30	0,01	-
	Đất công trình văn hóa	1,98	0,06	1,98	0,06	-
	Đất dịch vụ thương mại	0,21	0,01	0,21	0,01	-
<b>2.3</b>	<b>Đất cây xanh, thể dục thể thao</b>	<b>1,98</b>	<b>0,06</b>	<b>3,04</b>	<b>0,09</b>	<b>1,06</b>
<b>2.4</b>	<b>Đất xây dựng các chức năng khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1,26</b>	<b>0,04</b>	<b>1,26</b>
	Đất xây dựng cửa hàng bán lẻ xăng dầu	-	-	0,26	0,01	0,26
	Đất xây dựng khu thương mại dịch vụ xã	-	-	1,00	0,03	1,00
<b>2.5</b>	<b>Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>11,80</b>	<b>0,33</b>	<b>11,80</b>
<b>2.6</b>	<b>Đất giao thông, hạ tầng kỹ thuật</b>	<b>53,63</b>	<b>1,51</b>	<b>66,10</b>	<b>1,87</b>	<b>12,47</b>
	Đất bãi san lấp phục vụ xây dựng trên địa bàn xã Vĩnh Thuận	-	-	-	-	-
	Đất nghĩa trang	1,06	0,03	4,20	0,12	3,14
	Đất trạm bơm	0,06	0,002	0,06	0,002	-
	Đất xây dựng hệ thống điện khu dân cư mới	-	-	0,05	0,001	0,05
	Đất giao thông + hạ tầng kỹ thuật		1,48	61,79	1,74	9,28



TT	Loại đất	Diện tích hiện trạng (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích quy hoạch đến 2035 (ha)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm (ha)
	khác	52,51				
<b>2.7</b>	<b>Đất quốc phòng, an ninh</b>	<b>10,34</b>	<b>0,29</b>	<b>10,34</b>	<b>0,29</b>	<b>-</b>
<b>3</b>	<b>Đất khác</b>	<b>112,65</b>	<b>3,18</b>	<b>106,71</b>	<b>3,01</b>	<b>-5,94</b>
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, mặt nước chuyên dùng	100,65	2,84	100,65	2,84	-
3.2	Đất chưa sử dụng	12,00	0,34	6,06	0,17	-5,94

## 7. Quy hoạch mạng lưới công trình hạ tầng kỹ thuật và vệ sinh môi trường

### 7.1. Giao thông

- *Giao thông đối ngoại*: Đã nhựa hóa 7km/tổng số 7km với nền đường rộng 6m, mặt đường bê tông rộng 3,5m.

- *Giao thông đối nội*:

+ Đường làng: Tổng chiều dài: 6,118 km, đã nhựa hóa 2km, còn lại 4,118km đã được bê tông hóa toàn bộ với nền đường rộng 5,5m, mặt đường bê tông rộng 3m.

+ Đường trong khu dân cư các làng: Tổng chiều dài: 1,628 km, đã được bê tông hóa toàn bộ với nền đường rộng 3m - 5m.

+ Đường trục chính nội đồng: Quy hoạch mới đường bê tông xi măng vào các khu sản xuất các làng và 2 cầu bản qua suối Xem. Tổng diện tích khoảng 3,13ha, dài khoảng 7,1 km. Đến năm 2035, đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm: tổng chiều dài: 38,6 km, tỷ lệ đường giao thông nội đồng được bê tông hóa >70%.

### 7.2. Thủy lợi

+ Hệ thống kè: Định hướng trong thời gian đến xây kè chống xói lở dọc suối Xem, suối Tà Dinh, kè chống xói lở khu dân cư Làng 4 (kết hợp đường giao thông, tổng diện tích 6,15 ha.

+ Đầu tư cơ sở vật chất, nâng cấp cho trạm cấp nước sinh hoạt xã Vĩnh Thuận hiện hữu tại Làng 3, diện tích 0,06ha.

### 7.3. Quy hoạch hệ thống cấp điện

- Trạm biến áp, đường dây cấp điện: Lưới điện 22kV: Lưới điện 22kV cấp điện có các trạm biến áp hiện hữu và cần xây dựng thêm tuyến điện 22kV để cấp điện cho các trạm biến áp xây dựng mới để đáp ứng nhu cầu cấp điện cho xã. Tuyến điện 22kV được xây dựng đi nổi chạy theo các trục đường chính.

- Trạm biến áp hạ thế: Cải tạo, nâng cấp các trạm biến thế hiện có. Xây dựng mới các trạm hạ thế tại các Làng chưa có trạm biến thế để đảm bảo độ tin cậy và bán kính cấp điện cho các phụ tải.

- Lưới hạ áp 0,4kV: Cải tạo và xây dựng các đường dây điện hạ thế 0,4kV từ các trạm biến áp để cấp điện đến từng hộ gia đình của xã. Đường dây cấp điện được bố trí đi nổi chạy dọc theo các đường bê tông trục chính, các đường làng, đảm bảo 100% các hộ dân được cấp điện.

- Lưới điện chiếu sáng: Hệ thống điện chiếu sáng các đường trục chính của xã, đường khu trung tâm xã đã được đầu tư. Trong thời gian tới, vận động người dân địa phương phối hợp với UBND xã Vĩnh Thuận tiếp tục đầu tư lắp hệ thống điện thấp sáng đường làng, ngõ xóm phục vụ cho việc đi lại của người dân và đảm bảo được an ninh, trật tự trên địa bàn xã.

#### 7.4. Quy hoạch hệ thống cấp nước

- Với tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt 100 lít/người/ngày.đêm và quy mô dân số toàn xã đến năm 2025 khoảng 1.756 người, đến năm 2035 khoảng 1.927 người; lượng nước cần cung cấp cho toàn xã như sau:

+ Đến năm 2025: Khoảng 279 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

+ Đến năm 2035: Khoảng 307 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

#### 7.5. Quy hoạch thoát nước

- Thoát nước mưa: Thoát theo địa hình tự nhiên và thông qua hệ thống công rãnh gắn với xây dựng đường giao thông.

- Thoát nước thải: Xây dựng hệ thống xử lý nước thải cục bộ tại mỗi công trình thông qua hầm rút (hố xí, nhà tắm). Nước thải chăn nuôi vận động nhân dân xử lý theo công nghệ Biogas.

#### 7.6. Quy hoạch vệ sinh môi trường

##### a) Chất thải rắn (CTR):

- Thu gom CTR:

+ Đối với rác thải sinh hoạt của hộ gia đình cá nhân, cơ quan, trường học, cơ sở kinh doanh, hộ kinh doanh, dịch vụ ăn uống giải khát, ... UBND xã Vĩnh Thuận ký kết hợp đồng với đơn vị có năng lực để thu gom rác chuyên dụng về bãi rác chung của huyện để xử lý.

+ Đối với các hộ gia đình trong làng mà nằm xa các tuyến đường, có vườn rộng thì Ban nhân dân các làng vận động, hướng dẫn người dân phân loại rác, chôn lấp, tiêu hủy theo đúng quy định.

b) Nghĩa trang nhân dân: Hiện tại, xã đã đóng cửa các khu nghĩa trang cũ, chỉ cho phép chôn ở vị trí nghĩa trang mới diện tích khoảng 4,2 ha

tại Làng 1. Trong tương lai, xã vận động nhân dân di dời dần các khu mộ về nghĩa trang nhân dân xã.

#### 8. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư và nguồn vốn

##### a) Danh mục, công trình ưu tiên đầu tư:

- Quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã, các điểm dân cư tập trung;
- Đầu tư xây dựng nhà thể thao thi đấu đa năng tại trung tâm xã;
- Đầu tư hệ thống cấp nước sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp;
- Đầu tư bê tông hoá các tuyến đường trục xã, đường trục làng, xóm và đường trục chính giao thông nội đồng;
- Xây dựng kè chống xói lở dọc suối Xem, suối Tà Dinh, kè chống xói lở dọc khu dân cư Làng 4;
- Mở tuyến giao thông nội đồng khai thác các vùng mới, cứng hoá đảm bảo đi lại thuận tiện;
- Xây dựng bãi rác tập trung, nghĩa trang nhân dân xã;
- Xây dựng Hợp tác xã, nhà làm việc Công an xã;
- Xây dựng các mô hình chăn nuôi tập trung gắn với phát triển kinh tế trang trại;
- Dự án cửa hàng bán lẻ xăng dầu, khu thương mại - dịch vụ xã;
- Dự án phát triển rừng, khoanh nuôi, khoán quản lý bảo vệ rừng;
- Vận động nhân dân xây dựng công trình vệ sinh trong nhà;
- Phát triển các cơ sở chế biến, sản xuất tiểu thủ công nghiệp, các dịch vụ phục vụ sản xuất, tạo công ăn việc làm, kết hợp đào tạo, nâng cao năng suất lao động.

##### b) Khái toán vốn đầu tư:

Tổng khái toán vốn đầu tư: 198.563 triệu đồng. Trong đó:

- Kinh phí đầu tư giai đoạn 2023 - 2025: 67.823 triệu đồng.
- Kinh phí đầu tư giai đoạn 2026 - 2035: 130.740 triệu đồng.

##### c) Nguồn vốn đầu tư:

Vốn ngân sách Trung ương thông qua các chương trình, dự án; ngân sách địa phương (tỉnh, huyện, xã); vốn xã hội hóa và vốn người dân đóng góp.

#### 9. Quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch

Sau khi Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thạnh đến năm 2035 được phê duyệt; UBND xã Vĩnh Thuận có trách nhiệm

xây dựng Quy định quản lý quy hoạch xây dựng đề trình UBND huyện phê duyệt, làm căn cứ quản lý xây dựng trên địa bàn xã theo quy hoạch này.

**10. Tiến độ, giải pháp tổ chức thực hiện đồ án quy hoạch**

- Thời gian thực hiện quy hoạch đến năm 2035.

- Sau khi Đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thạnh đến năm 2035 được phê duyệt; UBND xã Vĩnh Thuận có trách nhiệm tổ chức công khai quy hoạch, lập quy hoạch xây dựng chi tiết các điểm dân cư và những công trình, dự án cụ thể đề trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt, làm căn cứ tổ chức đầu tư xây dựng theo quy định.

**Điều 2.** Giao UBND xã Vĩnh Thuận chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai thực hiện các bước tiếp theo theo đúng quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng, Trưởng phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch UBND xã Vĩnh Thuận chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT, K2, KT&HT.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Minh Thông**